TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 368/2022/DS-PT
Ngày 06/12/2022
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 252/2022/TLPT-DS ngày 13/6/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10937/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N1 (N2) sinh năm 1934; Địa chỉ: Xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn Đ - Luật sư Văn phòng luật sư M thuộc Đoàn luật sư thành phố H1; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị K sinh năm 1957; Địa chỉ: Xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Nguyễn Văn C; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Anh Nguyễn Văn C1 sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện N3, tỉnh N;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Sỹ H2 – Phó Chủ tịch UBND huyện N3, ông Nguyễn Thành L - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện N3 và ông Trần Doãn S – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện N3; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Phạm Thị S (N1) (đã mất);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S:

- Ông Nguyễn Văn N1 sinh năm 1934; Địa chỉ: Xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N; Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 12, ngõ 3 đường Đ1, xóm 12, xã N5, thành phố V, tỉnh N; Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn H3 sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 49 đường N6, thành phố V, tỉnh N; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H4 sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm L1, xã K1, huyện N3, tỉnh N; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H5 sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 2 ngõ 75 đường N7, khối 9, phường T1, thành phố V, tỉnh N; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1964; Địa chỉ: Khối T2, phường H6, thị xã T3, tỉnh N; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn T4 sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 12A, hẻm 1, ngõ 248, đường H7, khối 3, phường H7, thành phố V, tỉnh N; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T5 sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm L2, xã K1, huyện N3, tỉnh N; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị C3 sinh năm 1972; Địa chỉ: Khối T2, phường H6, thị xã T3, tỉnh N; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H4, bà H5, bà T5, ông T4, bà C3: Ông Nguyễn Văn H3 sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 49 đường N6, thành phố V, tỉnh N; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông N1 trình bày:*

Ông và vợ là bà Phạm Thị S được quyền sử dụng thửa đất số 872b thuộc, tờ bản đồ số 3 có diện tích 547m^2, tại xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cấp ngày 25/07/1995. Tháng 6/1999, ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị K (là cháu ruột) diện tích 360m^2 ở phía trước giáp đường trục xã với giá 13.500.000đồng. Việc chuyển nhượng chỉ mình ông thực hiện nhưng bà S biết và hoàn toàn đồng ý. Việc chuyển nhượng được thể hiện bằng giấy chuyển nhượng viết tay, vợ chồng ông ông C đã đưa trước cho ông 6.000.000đồng và hứa sau khi làm nhà xong sẽ thanh toán hết số tiền còn thiếu; tháng 10/2000, vợ chồng ông C đã trả nốt cho ông 7.500.000đồng; tổng cộng ông đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất là 13.500.000 đồng.

Tháng 11/1999, ông xuống thành phố V ở với con; đến năm 2000, ông về nhà thì thấy vợ chồng ông C, bà K đã làm nhà hết mốc cọc và dịch lấn sang phần đất của gia đình ông. Ông nhờ địa chính xã đến đo nhưng không đến mà chỉ cho mượn thước, ông yêu cầu ông C đo nhưng ông C không đo nên ông không đi làm GCNQSDĐ cho ông C. Sau đó vợ chồng ông tiếp tục xuống thành phố V ở với con trai, đến năm 2003, ông về nhà thấy ông C đã làm hết đất của ông và ông C trả lời là đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông C nên không có gì để giải quyết. Tháng 10/2006, vợ chồng ông C đã xây hết cả đường trục lẫn ao hồ nên ông đã làm đơn yêu cầu UBND xã giải quyết nhưng không thành.

Ông khẳng định vợ chồng ông chỉ bán đất cho vợ chồng ông C, bà K một lần, phần đất có diện tích 360m^2. Theo GCNQSDĐ của ông thửa 872b, diện tích 547m^2, nhưng đo thực tế 765m^2. Do vậy, vợ chồng ông C, bà K đã lấn chiếm của gia đình ông 405m^2. Nên ông khởi kiện yêu cầu Hủy quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông C năm 2003 và năm 2012; buộc vợ chồng ông C bà K phải trả lại cho ông 405m^2 đất lấn chiếm nếu gia đình ông C có nhu cầu mua thêm thì phải trả cho ông 1.200.000 đồng/m^2. Tổng số tiền là 485.000.000 đồng; buộc vợ chồng ông C bà K phải trả tiền hoa lợi trên đất lấn chiếm từ năm 2000 đến khi tòa xét xử là 120.000.000 đồng. Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm ông N1 còn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện N3 cấp cho ông C, bà K năm 2007; Hủy đơn thừa kế sử dụng đất ở ngày 10/02/2003.

2. *Bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất của ông N1, bà S hai lần. Lần thứ nhất vào tháng 6/1999, chuyển nhượng một phần diện tích là 360m^2 (phần đất phía trước giáp đường trục xã trong tổng số 547m^2 đất tại thửa đất 872b mang tên ông N1) với giá 6.000.000đồng, hai bên có viết giấy tờ chuyển nhượng, đã giao nhận tiền đầy đủ và ông N1 đã chỉ mốc giới cho vợ chồng ông bà xây nhà ở vào cuối năm 1999. Lần thứ hai vào đầu năm 2001, ông N1 chuyển nhượng nốt phần đất còn lại trong thửa đất 872b với giá 7.500.000đồng nhưng không viết giấy tờ; ông có yêu cầu ông N1 viết giấy thì ông N1 bảo

Không phải viết, để ông N1 lên huyện chuyển bìa đỏ cho cả hai lần cho vợ chồng ông C luôn. Do là chú cháu ruột nên tin tưởng và còn đưa thêm cho ông N1 500.000đồng (tiền lệ phí) để ông N1 đi làm thủ tục. Ngày 11/02/2003, vợ chồng ông C đã được cấp GCNQSD của 02 lần chuyển nhượng với toàn bộ thửa 872b diện tích 547m^2 tại xóm 8, xã H, huyện N3, tỉnh N. Tháng 7/2002, vợ chồng ông C chở đất đắp vườn (đối với phần đất mua sau), ông N1 còn cho mượn đường đi qua phần đất bên cạnh của ông N1 để chở đất vào, năm 2003 vợ chồng ông xây bờ rào và kè ao, ông N1 có mặt ở nhà và ra chỉ ranh giới để thợ xây bờ rào và ông N1 không có ý kiến gì từ đó cho đến tháng 9/2008 thì khởi kiện đòi lại đất.

Năm 2008, UBND xã đo lại diện tích đất thì diện tích đất gia đình anh đang sử dụng là 765m^2 chứ không phải là 547m^2 theo GCNQSDĐ. Vì vậy ông N1 mới làm đơn khiếu nại lên UBND xã. Ông C, bà K không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N1, vì toàn bộ thửa đất ông bà đã mua của ông N1 và đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà đã sử dụng ổn định và nộp thuế đầy đủ đối với diện tích được cấp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện N3, tỉnh N trình bày:*

Thửa đất tranh chấp theo bản đồ 299 là thửa 872 có diện tích 1.094m^2 (đo thủ công). Năm 1995 hai hộ ông N1 và anh Nguyễn Viết T4 (con trai ông N1) kê khai xin cấp GCNQSDĐ thửa đất trên, mỗi hộ xin cấp giấy chứng nhận ½ diện tích thửa đất. Hộ anh T4 được cấp giấy chứng nhận diện tích 547m^2, thửa đất 872a. Hộ ông N1 được cấp giấy chứng nhận diện tích 547m^2, thửa đất 872b, tờ bản đồ số 3. Năm 2003, sau khi hộ ông N1 chuyển nhượng thửa đất 872b cho hộ ông C, hai bên đã lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, hộ ông C đã được cấp giấy chứng nhận diện tích 547m^2, số thửa 872b, tờ bản đồ số 3. Đồng thời, trên GCNQSDĐ của hộ ông N1 đã ghi thay đổi: Thửa 872b, tờ bản đồ số 3 diện tích 547m^2 chuyển thừa kế cho ông C.

Việc ông N1 chuyển nhượng đất cho ông C là có thật nhưng nội dung ghi thừa kế là không phù hợp với bản chất sự việc, đây là lỗi của cán bộ chuyên môn nghiệp vụ chưa nhận thức đầy đủ về chuyển nhượng và thừa kế nên đã ghi không đúng, nhưng thực tế thì hộ ông N1 chuyển nhượng cho hộ ông C thửa đất 872b nêu trên. Việc cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông C đảm bảo tính pháp lý và không ảnh hưởng đến quyền lợi hai gia đình.

Năm 2007, anh T4 trả lại quyền sử dụng thửa đất 872a, tờ bản đồ số 3 cho ông N1. Năm 2008, thực hiện đo đạc lại bằng máy điện tử thì thấy thửa đất này ông N1 đang sử dụng, có diện tích 717m^2, tăng 170m^2 so với diện tích cấp trong GCNQSDĐ. Thửa đất 872b của hộ ông C theo đo đạc mới là 765m^2, tăng 218m^2 so với diện tích cấp trong giấy chứng nhận.

Năm 2012, căn cứ Bản án số 27/2012/DS-PT ngày 14/08/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh N (Tòa xử phúc thẩm "lần 1" bác yêu cầu đòi đất của ông N1, công nhận toàn bộ 547m^2 đất cho hộ ông C), UBND huyện N3 đã cấp đổi giấy chứng nhận cho ông C, bà K theo diện tích mới 765m^2 và thửa mới 189, thuộc tờ bản đồ số 10 (bản đồ đo đạc chính quy). Đối với diện tích tăng thêm 218m^2 đã được gia đình ông C giải trình nguyên nhân do sai số đo đạc, còn ranh giới sử dụng đất vẫn giữ nguyên không thay đổi và có xác nhận của trưởng xóm 8, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã H. Vì vậy, việc cấp đổi GCNQSDĐ cho ông C, bà K là đúng quy định.

4. *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị S (bà S mất vào năm 2018) là: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H4, bà Nguyễn Thị H5, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị C3 trình bày:* Đều nhất trí với lời trình bày của ông Nguyễn Văn N1, đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Quá trình xét xử vụ án:

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2011/DSST ngày 28/12/2011 Tòa án nhân dân huyện N3, tỉnh N quyết định: Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng 187m^2 đất ở xóm 8, xã H, huyện N3 tại thửa đất số 872b, tờ bản đồ số 03 (theo đo đạc 299), còn theo đo đạc năm 2007 là thửa số 189, tờ bản đồ số 10 (phía Bắc giáp nhà ông N1 rộng 11,52m; phía Nam giáp nhà ông T7 rộng 12,65m; phía Đông giáp nhà ông C dài 17,18m; phía Tây giáp nhà ông H9 dài 17,33m). Có sơ đồ kèm theo. Buộc vợ chồng ông C, bà K phải thanh toán cho ông N1 số tiền 55.320.000đồng.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2012/DSPT ngày 14/08/2012, Tòa án nhân dân tỉnh N quyết định: Sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N1. Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N1 có đơn đề nghị Giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 204/2015/KS-DS ngày 08/07/2015, Chánh án Tòa án tối cao đã kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2012/DSPT ngày 14/08/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh N nêu trên.

- Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 26/2016/DS-GĐT ngày 20/05/2016, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2012/DS-PT ngày 14/08/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh N và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2011/DS-ST ngày 28/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện N3; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N3 xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở Bản án phúc thẩm số 27/2012/DSPT ngày 14/8/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh N; ngày 08/11/2012, vợ chồng ông C bà K được cấp GCNQSDĐ với diện tích 765m^2, thửa 189, tờ bản đồ số 10 (theo đo đạc mới). Sau khi Tòa án nhân dân huyện N3, tỉnh N thụ lý xét xử sơ thẩm lại thì ông N1 có đơn đề nghị yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông C bà K ngày 08/11/2012 nêu trên.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm (lần 2) số 06/2017/DSST ngày 12/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh N quyết định:

1- Hủy một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U789450 ngày 11/02/2003; hủy một phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00357 ngày 08/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện N3, tỉnh N cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K.

2- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị K phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Phạm Thị S 285m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 872b, tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc 299) nay thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 10 (đo đạc năm 2007), tại xóm 8, xã H, huyện N3, tỉnh N có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất 872a của ông N1 có chiều rộng 4,43m + 2,31m + 10,66m + 0,75m; Phía Nam giáp nhà ông Trương có chiền rộng 4,68m + 1,98m + 1,43m + 0,71m + 9,92m; Phía Đông giáp phần đất giao cho ông C có chiều dài là 15,05m; Phía Tây giáp nhà ông Huỳnh có chiều dài là 10,90m + 7,4m (có sơ đồ kèm theo).

Vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Phạm Thị S được quyền sở hữu, sử dụng các loại tài sản, công trình và cây cối do vợ chồng ông C, bà K tạo lập trên diện tích đất vườn 285m^2 mà ông C, bà K trả lại.

3- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Phạm Thị S phải thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K giá trị các loại tài sản trên đất và công sức tôn tạo đất, tổng trị giá 54.082.000 đồng, tương đương bằng quyền sử dụng 120m² đất vườn, thuộc thửa đất số 872b, tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc 299); nay thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 10 (đo đạc năm 2007), tại xóm 8, xã H, huyện N3, tỉnh N, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 872a của ông N1 có chiều rộng 7,74m; phía Nam giáp đất vườn nhà ông Trương có chiều rộng 7,70m; phía Đông giáp nhà ông C có chiều dài 16,24m; phía Tây giáp phần đất ông N1 có chiều dài 15,05m (có sơ đồ kèm theo).

Đương sự và những người liên quan có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K phải thanh toán tiền hoa lợi trên diện tích 405m^2 trong 15 năm với tổng số tiền 30.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông bảo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm (lần 2) số 280/2018/DSPT ngày 12/07/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 12/07/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N. Sau khi xét xử phúc thẩm (lần 2), ông Nguyễn Văn N1 có đơn đề nghị Giám đốc thẩm.

Ngày 20/08/2019, ông Nguyễn Văn C có gửi đến Tòa án nhân dân cấp cao 01 đơn trình bày và kiến nghị, kèm theo là các tài liệu có chứng thực của Phòng Tư pháp huyện N3 gồm: Giấy xác nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ ở; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất; Đơn thừa kế sử dụng đất ở; Sơ đồ thửa đất (Tất cả các tài liệu này chưa được xem xét trong quá trình giải quyết vụ án do hồ sơ cấp đất cho ông C vừa được UBND huyện N3 tìm thấy).

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm (lần 2) số 04/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 30/07/2019, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 280/2018/DS-PT ngày 12/07/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đề nghị Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 12/07/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định Giám đốc thẩm (lần 2) số 13/2020/DS-GĐT ngày 20/02/2020, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 280/2018/DS-PT ngày 12/07/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 12/07/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Áp dụng Điều 164; 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 34; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành C1 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N1 về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K phải trả lại cho ông 405m^2 đất lấn chiếm tại thửa 872b thuộc xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N.

2. Không chấp nhận yêu cầu Hủy quyết định cấp GCNQSDĐ số U 789450 ngày 11/02/2003 và GCNQSDĐ số BM661385 ngày 08/11/2012 của UBND huyện N3, tỉnh N cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K.

3. Không chấp nhận yêu cầu buộc vợ chồng ông C, bà K phải trả tiền hoa lợi trên đất lấn chiếm từ năm 2000 đến khi Tòa án xét xử là 120.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, xử lý tiền tạm ứng án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/11/2021 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh N.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Ông Nguyễn Văn N1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông giữ nguyên nội dung kháng cáo và có quan điểm: Ông chỉ bán cho vợ chồng ông C, bà K một lần là 360m²; vợ chồng ông C, bà K đã lấn chiếm của gia đình ông 405m^2 nên ông yêu cầu hủy quyết định cấp GCNQSDĐ cho ông C năm 2003 và năm 2012; buộc vợ chồng ông C bà K phải trả lại cho ông 405m^2 đất lấn chiếm, nếu gia đình ông C có nhu cầu mua thêm thì phải trả cho ông 1.200.000 đồng/m^2 với tổng số tiền là 485.000.000 đồng; buộc vợ chồng ông C bà K phải trả tiền hoa lợi trên đất lấn chiếm từ năm 2000 đến khi tòa xét xử là 120.000.000 đồng; Yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện N3 cấp cho ông C, bà K năm 2007; Hủy đơn thừa kế sử dụng đất ở ngày 10/02/2003. Việc ông C xuất trình văn bản thừa kế sử dụng đất ở của tôi có nội dung tôi cho cháu là Nguyễn Văn C vợ là Nguyễn Thị K được thừa kế sử dụng với diện tích là 547m^2 để làm nhà ở là không đúng và đây là văn bản ngụy tạo, không có giá trị pháp lý, việc giám định không khách quan, nếu không chấp nhận kháng cáo thì đề nghị giám định lại văn bản trên.

6.2. Anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn H3 đồng tình với ý kiến trên của ông Nguyễn Văn N1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

6.3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án:

- *Về tố tụng:*

+ Đơn kháng cáo của ông N1 trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự hình thức đơn kháng cáo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ.

+ Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đối với phiên tòa phúc thẩm;

+ Những người tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đại diện ủy quyền, luật sư của đương sự được hỏi, đối đáp, tranh luận và phát biểu quan điểm để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

- *Về nội dung:*

+ Diện tích 405m^2 đất đang tranh chấp là một phần của thửa đất số 872b, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ 299) nay thuộc thửa số 189, tờ bản đồ số 10 (đo đạc năm 2007) tại xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N có nguồn gốc là của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Phạm Thị S theo GCNQSDĐ cấp ngày 25/7/1995.

Ông N1 cho rằng chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà K 360m^2 đất thuộc thửa số 872b (phần đất phía trước giáp đường trục xã) với giá là 13.500.000đ; ông C đã giao cho ông 02 lần tiền (lần một 6.000.000đ; lần hai 7.500.000đ) và xuất trình *"Giấy chuyển nhượng đất vườn ở"* ghi ngày 10/6/1999, thể hiện nội dung ông N1 chuyển nhượng cho ông C đất vườn diện tích 360m^2 (có kích thước, tứ cận) nhưng không ghi giá chuyển nhượng; trên giấy chuyển nhượng có chữ ký, chữ viết của ông N1, ông C và có xác nhận của UBND xã H.

Còn ông C và bà K thì cho rằng ông N1 đã chuyển nhượng cho anh chị 02 lần: Lần đầu là 360m^2, lần hai là diện tích đất còn lại của thửa số 872b và hai lần anh đã giao cho ông N1 tổng số tiền 13.500.000đ, vợ chồng ông bà đã nhận đất và sử dụng ổn định cho đến nay, ông N1 là người trực tiếp đi làm GCNQSDĐ cho ông bà.

Ông C khẳng định ông N1 có đơn thừa kế quyền sử dụng đất ở cho anh, còn ông N1 không thừa nhận việc chuyển thừa kế toàn bộ thửa đất cho ông C, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu chữ ký, chữ viết của ông N1. Tại Kết luận giám định số 08 ngày 24/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh N, kết luận: Trên "Đơn thừa kế quyền sử dụng đất ở" ký hiệu A so với chữ ký của ông Nguyễn Văn N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cũng một người viết ra. Ngoài ra ông N1 là người trực tiếp đến phòng địa chính huyện N3 làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C. Như vậy khẳng định việc ông N1 đã định đoạt toàn bộ thửa đất số 872b diện tích 547m^2 cho ông C, bà K. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N1 về việc buộc vợ chồng ông C, bà K phải trả lại diện tích 405m^2 thuộc một phần thửa đất số 872b, tờ bản đồ số 3 (Bản đồ 299) nay là thửa số 189 tờ bản đồ số 10 (đo đạc năm 2007) tại xóm 8, xã H, huyện N3, tỉnh N.

+ Đối với yêu cầu hủy Quyết định cấp GCNQSDĐ và GCNQSDĐ đã cấp cho ông C, bà K.

Trên cơ sở Đơn đăng ký quyền sử dụng đất; Đơn thừa kế quyền sử dụng đất ở của ông N1, bà S. UBND huyện N3 ban hành Quyết định cấp

GCNQSDĐ và GCNQSDĐ cho ông C, bà K là phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2012/DS-PT ngày 14/8/2012 của TAND tỉnh N có hiệu lực pháp luật, không có cơ quan có thẩm quyền nào yêu cầu tạm dừng thực hiện các nội dung liên quan đến thửa đất nên ngày 08/11/2012, UBND huyện N3 ban hành Quyết định và cấp đổi GCNQSDĐ cho ông C, bà K là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N1 về việc hủy các quyết định cấp GCNQSDĐ và các GCNQSDĐ cấp ngày 01/02/2003 và ngày 08/11/2012 của UBND huyện N3 cho ông C, bà K.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông C, bà K phải trả tiền hoa lợi trên diện tích đất 405m^2 từ năm 2000 đến khi xét xử mỗi năm 6.000.000đ, tổng cộng là 120.000.00đ, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện N3 khẳng định chỉ cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà K năm 2003 và cấp đổi năm 2012 và "Đơn thừa kế quyền sử dụng đất" đã được giám định, khẳng định do ông N1 viết và ký. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu này của ông N1 là đúng pháp luật.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm TAND cấp cao tại Hà Nội, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N1 (N2); giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N1 là yêu cầu ông C, bà K trả lại diện tích đất lấn chiếm là 405m^2 nên xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc vợ chồng ông C phải thanh toán tiền hoa lợi do sử dụng đất, nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; đồng thời đương sự có yêu cầu xem xét để hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông C, bà K, đây là quyết định cá biệt của UBND cấp huyện trong quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh N thụ lý và giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành C1 và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị S chết nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa

những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S vào tham gia tố tụng với tư cách là Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S là đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại các phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, thấy: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện, diện tích đất tranh chấp là một phần đất thuộc thửa 872b có diện tích 547m^2 (đo thực tế 765m^2) tại xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N. Đất có nguồn gốc của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Phạm Thị S theo bản đồ 299 (đo đạc thủ công) có diện tích là 1094m^2. Năm 1995 ông Nguyễn Văn N1 và anh Nguyễn Viết T4 (con trai ông N1) xin tách thửa đất trên làm 2 thửa. Thửa 872a diện tích 547m^2 mang tên vợ chồng anh T4, chị Lục và thửa 872b diện tích 547m^2 mang tên vợ chồng ông N1, bà S. Cả hai thửa đất trên đã được UBND huyện N3 cấp GCNQSDĐ.

[2.2] Xét trình bày của các bên về việc chuyển nhượng quyền sử đất:

- Theo ông N1 thì năm 1999, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà K một phần đất có diện tích 360m^2, là một phần thuộc thửa 872b với giá 13.500.000đồng, ông C, bà K đã giao cho ông 02 lần tiền. Lần 1 giao 6.000.000đồng; lần 2 giao 7.500.000đồng. Đồng thời ông N1 đã xuất trình "Giấy chuyển nhượng đất vườn ở" được thể hiện ngày 10/6/1999 với nội dung: Ông N1 chuyển nhượng cho ông C đất vườn diện tích 360m^2 (có kích thước, vị trí tứ cận), không ghi giá trị chuyển nhượng. Giấy có chữ viết, chữ ký của ông N1 và ông C, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H.

- Phía bị đơn là ông C thừa nhận là ông N1 có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C; nhưng việc chuyển nhượng được thực hiện 02 lần; trong đó: Lần 1 chuyển nhượng diện tích 360m^2 đất trong thửa 872b như ông N1 trình bày với giá 6.000.000đồng, hai bên đã làm giấy tờ chuyển nhượng là "Giấy chuyển nhượng đất vườn ở" được thể hiện ngày 10/6/1999 như ông N1 xuất trình cho Tòa án; Lần thứ 2 vào đầu năm 2001 ông N1 tiếp tục chuyển nhượng cho ông toàn bộ phần diện tích đất còn lại của thửa 872b với giá 7.500.000đồng (không làm giấy tờ vì do quan hệ chú cháu ruột), ông đã thanh toán tiền đầy đủ cho ông N1 02 lần là 13.500.000đồng, ông N1 đã bàn giao đất cho vợ chồng ông sử dụng và chính ông N1 là người đi làm thủ tục sang tên và giao GCNQSDĐ cho vợ chồng ông C. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án các cấp đã thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông C, nhưng không thu thập được vì cơ quan cấp GCNQSDĐ cho rằng bị thất lạc, không còn lưu giữ được. Tuy nhiên, sau khi xét xử phúc thẩm (lần

2), ngày 20/08/2019 ông Nguyễn Văn C có gửi đến đơn trình bày và kiến nghị, kèm theo là các tài liệu có chứng thực của Phòng Tư pháp huyện N3 gồm: Giấy xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N3 về việc đã tìm thấy hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông C và cung cấp các tài liệu là Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông C ngày 10/02/2003 có xác nhận của UBND xã H; Đơn thừa kế sử dụng đất ở của ông N1 đề ngày 10/02/2003; Sơ đồ thửa đất được chia làm 02 phần mỗi phần 547m^2. Theo đơn thừa kế sử dụng đất ở của ông N1 đề ngày 10/02/2003 có nội dung *" Tôi là Nguyễn Văn N1, tại xóm 8 xã H là chú ruột của cháu Nguyễn Văn C, do điều kiện cháu chưa có đất ở……Tôi viết đơn này cho cháu là Nguyễn Văn C vợ là Nguyễn Thị K được thừa kế sử dụng với diện tích là 547m^2 để làm nhà ở….."* cuối đơn có chữ ký của ông N1, bà S, anh T4 (con trai ông N1) và ông C, có xác nhận của UBND xã H. Ông C khẳng định chữ viết và chữ ký trong đơn thừa kế sử dụng đất ngày 10/02/2003 là do ông N1 viết.

Do ông N1 không thừa nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ yêu cầu của ông C đã trưng cầu giám định để xác định chữ ký, chữ viết trong đơn. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu ông N1 cung cấp các tài liệu có chữ ký, chữ viết để tiến hành việc giám định nhưng ông N1 không cung cấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng các tài liệu gốc có chữ viết và chữ ký của ông N1 có trong hồ sơ vụ án được ông N1 thừa nhận để làm tài liệu giám định là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào Kết luận giám định số 08/KL-KTHS(Đ3) ngày 24/05/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận: Chữ viết mực màu đen (trừ các chữ viết "bà Phạm Thị S"; "còn Ng: V T4" dưới mục "các thành viên sử dụng đồng ý") trên "đơn thừa kế sử dụng đất ở" ký hiệu A so với chữ viết của ông Nguyễn Văn N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người viết ra; - Chữ ký dưới mục "người làm đơn ký" trên "Đơn thừa kế sử dụng đất ở" ký hiệu A so với chữ ký của ông Nguyễn Văn N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người viết ra. Do đó có đủ cơ sở khẳng định chữ viết và chữ ký trong đơn thừa kế sử dụng đất ở ngày 10/02/2003 là của ông N1. Việc này cũng phù hợp với tại mặt sau của GCNQSDĐ cấp cho ông N1 và bà Ngụ (Sáu) ngày 25/7/1995 thể hiện: *"Căn cứ đơn thừa kế của ông N1 cho ông C thừa kế đất làm nhà ở thửa 872b, diện tích 547m^2…..ngày 10/2/2003."*. Như vậy cả 02 tài liệu này đều khẳng định ông N1 đã định đoạt toàn bộ thửa đất 872b, diện tích 547m^2 cho ông C và bà K. Tuy trong nội dung đơn thể hiện việc ông N1 thừa kế cho ông C, bà K nhưng thực chất là thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hơn nữa, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, năm 1999 vợ chồng ông C đã xây dựng nhà để ở, sau đó tiến hành bồi đắp, tôn tạo đối với thửa đất để được như bây giờ. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập lời khai của những người làm chứng, như: Ông Điền nguyên Trưởng phòng Địa chính, ông

Tứ cán bộ Phòng Địa chính huyện N3 tại thời điểm năm 2003 thì ông N1 là người trực tiếp đến Phòng Địa chính của huyện N3 làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông C. Lời khai của anh Thành, anh Loan, anh Khánh là những người đổ đất, xây tường bao đều khẳng định khi làm việc có đi nhờ qua đất của gia đình ông N1, ông N1 chứng kiến nhưng không phản đối còn căng dây, cắm mốc để xây; gia đình ông N1 cũng không có khiếu nại hay khởi kiện gì; chỉ đến tháng 10/2008 thì ông N1 mới gửi đơn khiếu nại đất đai tranh chấp với gia đình ông C. Tuy nhiên, trong đơn ông N1 viết thể hiện đã bán đất cho ông C 02 lần với diện tích 547m^2.

Từ những phân tích trên thấy rằng, tuy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 với ông C, bà K chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật, nhưng các chứng cứ đã khẳng định việc chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 872b là thực hiện ý chí của ông N1, bà S; sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông C đã được cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định, ông Ngự không khiếu nại gì; sau đó gia đình ông C đã sử dụng, làm nhà kiên cố, ở ổn định từ lúc nhận chuyển nhượng cho đến khi xảy ra tranh chấp, nên cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Đối với yêu cầu hủy quyết định cấp GCNQSDĐ số U 789450 ngày 11/02/2003 và GCNQSDĐ số BM661385 ngày 08/11/2012 của UBND huyện N3, tỉnh N cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị K, thấy: Như đã phân tích ở trên thì đủ cơ sở khẳng định ông Nguyễn Văn N2 (Ngụ) đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 872b, tờ bản đồ số 03 với diện tích 547 m^2 tại xóm 8 (N4), xã H, huyện N3, tỉnh N cho vợ chồng ông C, bà K; sau khi nhận chuyển nhượng cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã căn cứ hồ sơ chuyển nhượng, hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông C, bà K là đúng trình tự quy định của pháp luật. Năm 2008, khi thực hiện đo đạc lại bằng máy điện tử thì thửa đất 872b của ông C, bà K có diện tích là 765m^2, tăng 218m^2 so với diện tích theo GCNQSDĐ số U789450 ngày 11/02/2003. Lý do theo trình bày của UBND huyện N3 thì sự thay đổi diện tích là do sai lệch trong quá trình đo đạc do trước đây thực hiện thủ công nhưng đến năm 2008 thì thực hiện đo đạc bằng máy điện tử, nhưng ranh giới tiếp giáp thửa đất vẫn giữ nguyên không thay đổi và đến ngày 08/11/2012 vợ chồng ông C, bà K được UBND huyện N3 cấp đổi GCNQSDĐ số BM661385 với diện tích đất thực tế là 765m^2, nên không có căn cứ để hủy các GCNQSDĐ nêu trên.

[2.4]. Đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông C, bà K phải trả tiền hoa lợi trên phần đất lấn chiếm từ năm 2000 đến khi tòa xét xử là 120.000.000 đồng bởi như đã phân tích ở trên thì có đủ căn cứ để khẳng định ông Nguyễn Văn N1 (N2) đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất 872b diện tích 547m^2 (đo thực tế 765m^2) cho vợ chồng ông C, bà K, nên việc vợ chồng ông C sử dụng đất là hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N1.

[2.5]. Ngoài ra tại phiên tòa ông N1 yêu cầu Hội đồng xét xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 cấp cho ông C, bà K; Hủy đơn thừa kế sử dụng đất ở ngày 10/02/2003. Tuy nhiên, ông N1 không cung cấp được được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Quá trình giải quyết vụ án UBND huyện N3 chỉ thừa nhận cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà K năm 2003 và cấp đổi vào năm 2012. Đơn thừa kế sử dụng đất đã được giám định và khẳng định do ông N1 viết và ký. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông Nguyễn Văn N1.

[2.6]. Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ toàn diện vụ án, đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn N1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Nguyên đơn không được chấp nhận, lẽ ra ông N1 phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng ông là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N1 (N2); Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2021/DS-ST ngày 25/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- Cục THA dân sự tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng